



## Ý THỨC VỀ THÂN PHẬN VĂN HÓA TRONG TRUYỆN NGẮN YÊU NƯỚC Ở ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965 - 1975

Bùi Thanh Thảo<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 15/10/2013

Ngày chấp nhận: 25/12/2013

### Title:

*The Awareness of Cultural Destiny in the Patriotic Short Stories at Southern Urban Area of 1965 - 1975*

### Từ khóa:

*Dòng văn học yêu nước thành thị miền Nam, thân phận văn hóa, bản sắc*

### Keywords:

*The stream of patriotic literature at Southern urban area before 1975, cultural destiny, identity*

### ABSTRACT

*The awareness of cultural destiny is an important content of the patriotic literature at the Southern Urban area before 1975. In this writing, we studied the patriotic short stories of 1965 – 1975 to get understanding the above- mentioned issue. The situation of being depended, the impetuous appearance of American soldiers (from 1965) and the deformation of the southern society made the writers deeply aware of their own cultural destiny and national circumstances. As a result, they raised their voices both reminded the traditions, lovely images and addressed their worries and self-examinations about cultural destiny. That was an inevitable reaction of the colonial people in order to keep the national character and to resist national assimilation, fadedness or deformation of the national culture, when the colonialists – American neocolonial style – always found their way to dominate both the colony and cultural aspects. That was a voice full of responsibilities of these writers and contributed a positive action tot a strong struggle movement at the southern urban areas at that time.*

### TÓM TẮT

*Ý thức về thân phận văn hóa là một nội dung quan trọng của dòng văn học yêu nước ở đô thị miền Nam trước năm 1975. Ở bài viết này, chúng tôi nghiên cứu truyện ngắn yêu nước 1965 – 1975 để tìm hiểu vấn đề trên. Hoàn cảnh bị lệ thuộc, sự xuất hiện ào ạt của lính Mỹ (từ năm 1965) và những biến dạng của xã hội miền Nam đã khiến các nhà văn càng ý thức sâu sắc hơn về thân phận văn hóa của mình và của dân tộc mình. Từ đó, họ cất lên tiếng nói riêng, vừa gợi nhắc những truyền thống, những hình ảnh thân thương vừa thể hiện sự khắc khoải, tự vấn về thân phận văn hóa. Đó là phản ứng tất yếu của người dân thuộc địa, nhằm gìn giữ bản sắc dân tộc, chống lại sự đồng hóa, phai nhạt hay biến dạng của văn hóa dân tộc, khi mà thực dân – nhất là thực dân mới kiểu Mỹ - bao giờ cũng tìm cách thống trị thuộc địa cả về phương diện văn hóa. Đó cũng là tiếng nói đầy trách nhiệm của các nhà văn, góp thêm một hành động tích cực chống phong trào đấu tranh mạnh mẽ ở các đô thị miền Nam lúc bấy giờ.*

1 Mảng văn học công khai ở các đô thị miền Nam 1954 – 1975 gồm nhiều dòng văn học khác nhau, trong đó dòng văn học yêu nước góp một

tiếng nói tích cực trong việc gìn giữ những giá trị truyền thống, nhận thức thực tại và kêu gọi tranh đấu. Ở đây chúng tôi nghiên cứu truyện ngắn yêu

nước 1965 – 1975 để khám phá ý thức về thân phận văn hóa, một biểu hiện đặc trưng của tác phẩm văn học ra đời trong hoàn cảnh thuộc địa.

Trong chính sách xâm lược của thực dân, đặc biệt là thực dân mới kiểu Mỹ, văn hóa luôn là một mặt trận cực kỳ quan trọng và được đầu tư không kém mặt trận quân sự. Chính vì thế, về phía các thuộc địa, nhân dân không phải chỉ cần quan tâm đến số phận chính trị của quốc gia mà còn phải quan tâm đến thân phận văn hóa của dân tộc mình. Khi lý thuyết hậu thực dân ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XX, nó nghiên cứu, lý giải văn học các nước thuộc địa (hoặc cựu thuộc địa) trong hoàn cảnh đặc biệt đó. Sự va chạm với văn hóa thực dân và hoàn cảnh thuộc địa khiến văn hóa nói chung, văn học nói riêng, có những dấu ấn riêng. Trong hoàn cảnh đó, theo lý thuyết hậu thực dân, viết văn chính là chạm đến thân phận văn hóa, kiến tạo lại thân phận văn hóa và định vị lại quan hệ văn hóa vốn đã bị đồng hóa, phai nhạt, biến sắc hoặc mờ phỏng do phụ thuộc vào văn hóa thực dân.

Từ mùa hè 1965, Mỹ ào ạt đổ quân trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt Nam. Trong vòng chưa đầy 1 năm (1964 – 1965), con số lính Mỹ ở miền Nam đã tăng gấp 30 lần (từ 16 nghìn lên đến gần nửa triệu). Sự hiện diện ngày càng rõ của Mỹ đã làm xáo trộn đời sống văn hóa miền Nam, đồng thời cũng khiến cho ý thức phản kháng vốn đã hình thành trong nhiều bộ phận nhân dân từ khoảng thời gian 1954-1964 lại có cơ sở phát triển mạnh. Khi chứng kiến xã hội miền Nam ngày càng trượt dài xuống dốc nghèo đói, tha hóa, bất ổn, khi chiến tranh ngày càng khiến nhân dân khốn khổ, khi âm mưu xâm lược của Mỹ ngày càng lộ rõ, nhân dân tiến bộ nói chung – các nhà văn tiến bộ nói riêng – càng nhận thức được trách nhiệm giữ gìn bản sắc dân tộc, như một cái áo giáp che chở, như một liều vắc xin giúp họ tăng khả năng đề kháng với văn hóa ngoại lai, đề kháng định và kiến tạo lại thân phận văn hóa của mình, của dân tộc mình. Sự ra đời của Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc (1966) càng khẳng định, khuyến khích hướng đi ấy trong hoạt động văn nghệ yêu nước - tiến bộ nói chung, hoạt động văn học nói riêng.

Về lực lượng sáng tác, truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965 – 1975 có sự góp mặt của lớp nhà văn đã thành danh từ giai đoạn trước (Sơn Nam, Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Văn Xuân,...) và những cây bút trẻ trưởng thành từ thập niên 60 thế kỷ XX (Trần Hữu Lục, Trần Duy Phiên, Trần Hồng Quang, Huỳnh Ngọc Sơn,...). Nhóm thứ hai kế thừa thành quả của nhóm thứ nhất

(cả về nội dung lẫn nghệ thuật), đồng thời lại tạo được dấu ấn riêng nhờ sự sáng tạo và tinh thần tranh đấu nhiệt tình của tuổi trẻ. Những điều này làm cho truyện ngắn yêu nước vừa có sự thâm trầm, sâu sắc, vừa có sự sôi nổi, quyết liệt, phù hợp với mục tiêu tranh đấu lúc bấy giờ.

## 2 NIỀM HOÀI NHỚ TRONG TRUYỆN NGẮN YÊU NƯỚC 1965 - 1975

Một trong những nội dung mà truyện ngắn yêu nước giai đoạn này thể hiện là niềm hoài nhớ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Ở đây chúng tôi sử dụng “niềm hoài nhớ” như là một trong những biểu hiện tâm lý thường thấy của người dân thuộc địa trong văn học hậu thực dân. Trong hoàn cảnh bị lệ thuộc, khi con người nhận thức được sự thay đổi của đời sống xã hội – văn hóa xung quanh, và nhận thức được sự thay đổi của chính mình như là một “cái khác” (“otherness”, một thuật ngữ của lý thuyết hậu thực dân), khác với cả chính mình trước đây, thì việc hoài nhớ những gì tốt đẹp trong vốn văn hóa xưa chính là cách để họ tìm thấy sợi dây gắn kết mình với quê hương, với dân tộc. Ở miền Nam lúc bấy giờ, sự va chạm với văn hóa Mỹ - văn hóa thực dân – đã làm mất, làm biến dạng hoặc phai nhạt nhiều nét văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Chính vì lẽ đó, những truyện ngắn khơi gợi hình bóng quê hương, bày tỏ niềm hoài nhớ văn hóa dân tộc có một đóng góp đầy ý nghĩa trong cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa, dù nhìn bề ngoài nhiều người dễ có cảm giác các tác giả viết như thể để tìm quên thực tại, lãng tránh thời cuộc.

### 2.1 Niềm hoài nhớ phong tục tập quán truyền thống

Có một sự gặp gỡ thú vị khi nhiều tác giả cùng hướng ngòi bút về những phong tục, tập quán quen thuộc vốn gắn bó từ bao đời với người dân Việt. Truyền thống tôn sư trọng đạo được Võ Hồng khéo léo lồng với những thói quen sinh hoạt bình dị của người dân quê:

*“Tết thầy là một mối bận khoăn, nhất là đối với những đứa nghèo. Thăng Tộc nhớ lại rằng năm ngoài cha nó quây từ Đông Tre xuống một ruộng chuối mọc để tết thầy (...). Thăng Chọn nhớ đến con gà cồ nó ẵm đi theo cha đến tết thầy hôm 27 tết (...). Có lẽ thằng Chử xấu hổ hơn cả vì mẹ nó chỉ tết thầy có hai trái dưa leo và một củ khoai mì, mặc dù đó là hai trái dưa sỡ sỡ nhất mẹ nó đã để dành phần tết thầy từ nửa tháng trước, cắm gậy không cho ai được hái.”* (“Lễ cúng trường”, Võ Hồng, 2003)

Những mỗi bữa khoản rất trẻ con nhưng cũng rất đời thường, gọi người đọc nhớ đến năm tháng học trò thơ ấu, khi mà tình nghĩa thầy trò được thể hiện hết sức trang trọng nhưng cũng vô cùng bình dị.

Nếu Võ Hồng có “sở trường” về kỹ niệm học trò thì Bình Nguyên Lộc lại hay chú ý đến những sinh hoạt hàng ngày: câu đằm, hứng cá lạc mạ, kho cá, đốt lửa,... Dưới ngòi bút của ông, câu đằm không chỉ là đằm mưa câu cá mà còn chứa biết bao điều thú vị bên trong:

*“Đi câu đằm là hứng lấy những hột mưa nhọn hoắt, đón những ngọn gió lạnh quíu tay để được tận hưởng trong tưởng tượng cái cảnh ấm êm, chần gối nệm bông (...). Lắng nghe sự sống bí mật, âm thầm của côn trùng (...)... Rừng rợn vì tiếng vạc nã nùng như tiếng một cô hồn đau khổ, và tiếng thì thầm của đêm tối, tiếng gió vi vu...”* (“Câu đằm”, Bình Nguyên Lộc, 2002)

Gần giống với câu đằm là hứng cá, tát cá lạc mạ - những đàn cá con theo nước ròng chạy đi tìm mẹ (“Bám níu”). Tác giả đem lại cho người đọc một hình dung rất tỉ mỉ về việc hứng cá thế nào, tát cá ra sao, làm món gì với loại cá đặc biệt đó, và quan trọng nhất là, những việc lao động thường ngày đó gắn bó với người dân đến mức nào. Người đọc như cảm nhận được hương vị của món cá lạc mạ khèo mỡ cuốn bánh tráng, hay mùi thơm ngào ngạt của cá kho. Trong “Hương hành kho”, tác giả cũng để cho mùi thơm của món kho trở thành thứ “thuốc thử” độc đáo đánh giá tinh thần dân tộc ở con rể tương lai. Và trong “Lửa tết”, lò lửa với “*một lu nước đầy gần tràn và một khạp gạo đầy nhóc*” trong mái nhà tranh mới cất - tượng trưng cho lời nguyện cầu yên ấm, no đủ - đã khiến những đứa con xa quê lâu ngày mừng rỡ nhận ra chỗ khiếm khuyết vô hình trong tâm hồn mình. Họ nhận ra lâu nay đời sống thị thành không dùng tới lửa than đã khiến họ quên mất ngọn lửa ấm áp thân thương từng nuôi họ lớn. Chính vì thế, việc bà mẹ vợ ủng hộ chàng rể mua than về dùng thay dầu lửa là có thể hiểu được (dù than đắt hơn dầu nhiều); và việc bà chạy ra ngõ rước bao than như rước quan to cũng khiến người ta cảm động, đó là sự xoắn xuýt của một người già tìm lại được một phần máu thịt trong đời sống hàng ngày của mình.

Với những tác phẩm gợi nhớ bản sắc dân tộc, Bình Nguyên Lộc đã chạm đến một điều sâu xa ở người bình dân mà không phải ai cũng nói lên được: lao động hàng ngày đối với họ là để kiếm miếng ăn, nhưng cái quyen thành nổi nhớ trong họ không phải chỉ là miếng ăn họ kiếm được mà chính

là yếu tố tinh thần, tình cảm, là sự gắn bó, là những triết lý đơn giản nhưng rất sâu sắc mà đôi khi phải đi xa rồi người ta mới cảm nhận hết. Nếu thú câu đằm giúp người ta lắng nghe được âm thanh huyền bí của vạn vật trong đêm thì việc tát cá lạc mạ khiến người ta cảm động vì những con cá nhất quyết “bám níu” lấy nơi nó sinh ra, dù nó có thể sẽ bị chết khô. Nếu “hương hành kho” khiến người ta đánh giá được mức độ gắn bó với dân tộc của một người thì “lửa tết” có thể khiến người ta hiểu được ý niệm sâu xa về gia đình, về dân tộc:

*“...lửa thiêng của gia đình phải thom, thom mùi thảo thụ. Dầu sao nhìn lửa than cũng vui mắt hơn, nghe nó có linh hồn hơn, nó gợi nhớ sự sống hơn.”* (“Lửa tết”, Bình Nguyên Lộc, 2002)

Niềm hoài nhớ phong tục tập quán truyền thống không phải chỉ hiện diện trong sáng tác của những tên tuổi quen thuộc thường viết về văn hóa như Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam mà còn hiện diện trong sáng tác của những cây bút trẻ. Sáng tác của nhóm tác giả này thường đề cập đến thực trạng xã hội hoặc kêu gọi đấu tranh, nhưng cả hai đều không tách rời những yếu tố văn hóa. Người đọc có thể gặp ở đó một câu hát ru em tha thiết “*địa sông ăn cá, địa đồng ăn cua*” (“Bây Chắt” – Võ Trường Chinh), một cây đờn độc huyền với âm thanh da diết (“*Đi vật*” – Trần Hữu Lục), hội thi bơi trái trên sông (“*Căn nhà trong năm tời*” – Trần Hữu Lục), tiếng trống lân tung bùng mừng xuân mới (“*Cái đầu lân*” – Nguyễn Nguyễn),... Những chuyện nhỏ nhặt được một người gợi nhắc, nhưng nó không phải chỉ là kỷ niệm cá nhân mà nó chính là phong tục tập quán, là linh hồn dân tộc, là cái khiến “ai đi xa cũng nhớ về”. Vì thế, đọc những truyện ngắn này, người đọc không chỉ mở rộng hiểu biết với những điều thú vị mà còn có dịp sống lại ký ức thân thương, hoặc được khơi gợi tình cảm dân tộc. Đó cũng là một phần trong hướng “*về nguồn*” của nhiều cây bút yêu nước lúc bấy giờ.

## 2.2 Niềm hoài nhớ “chơn trời quen thuộc”

Không chỉ gợi nhớ phong tục tập quán đã gắn liền với đời sống cá nhân và đời sống dân tộc, các tác giả truyện ngắn yêu nước giai đoạn này còn bày tỏ niềm hoài nhớ về “chơn trời quen thuộc” (chữ dùng của Bình Nguyên Lộc). Chơn trời ấy có thể là một miền quê cụ thể trong ký ức một người nào đó, nhưng cũng có thể là nước Việt mền yêu trong niềm nhớ nhung của những người con xa xứ. Nhiều truyện ngắn của Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc, Huỳnh Ngọc Sơn, Võ Trường Chinh,... đã thể hiện khá rõ nội dung này.

Hoàn cảnh xã hội miền Nam giai đoạn 1965-1975 rất phức tạp, người dân phải gồng gánh trên vai những chữ ly tán, chết chóc, đói nghèo, bất an. Nhưng dù chính trị có bất ổn đến đâu thì con người vẫn phải sống, phải tìm cách sống, vì thế không ít người chọn cách lia quê, lên thành phố hoặc lên đênh đây đó tìm kế sinh nhai. Nhưng đến khi tìm được sinh kế, họ lại nhận ra một điều khác, một đòi hỏi khác, mà lúc này mạnh mẽ hơn cả miếng ăn: họ thèm được sống trong không gian đã gắn bó máu thịt với họ từ tấm bé. Và nhu cầu đó đã khiến họ có những hành động làm người ngoài ngạc nhiên. Hàng loạt truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc tập trung vào nội dung này. Con Tám (“Con Tám cù lần”) tìm được chỗ giúp việc ở thành phố, được chủ thương, nhưng một ngày nọ nhất quyết xin nghỉ về quê, vì một lý do khiến cô chủ sững sờ: nhớ ốc gạo. Những người được thuê giữ nghĩa địa ở Sài Gòn lần lượt xin nghỉ về quê, dù ở quê nghèo hơn và không an ninh bằng, chỉ vì họ “thèm mùi đất” (tên tác phẩm). Tấn (“Chiếc khăn kỷ niệm”) thăm nom, chăm sóc, đưa tang Bầy Rựa, một kẻ nghèo tứ cố vô thân, không bà con ruột rà gì với anh, chỉ vì “*hắn thuộc về chơn trời quen thuộc của tao thuở tao còn bé*”. Ông già anh Nhánh (“Phân nửa con người”) đòi làm đám giỗ trên ghe để “*được người lại mùi đất liền qua cái bữa cỗ gọi nhớ làng mạc này*”. Cũng có những người không chủ động rời quê mà bị buộc tản cư, bị bắt lính,... nhưng họ vẫn không nguôi nỗi nhớ. Bầy Chắt trong tác phẩm cùng tên của Võ Trường Chinh bị buộc tản cư, rời làng không bao xa mà ngày ngày vẫn ngóng trông về hướng ấy: “*Lão đã bao lần thả đôi mắt lơ dờ theo từng con nước lớn cho trôi dạt về từng ụ đất, bãi lau, khóm bầu, hàng dừa, len theo ngàn con rạch nhỏ mà tìm tới mái nhà xưa, tới tận gốc xoài, gốc mít chắc vẫn còn tươi mát như ngày nào lão bỏ đi*”. Con sông chảy ngang xóm tạm cư vẫn là sông Vàm Cỏ quê lão chứ có phải con sông nào khác, vậy mà lão vẫn cứ trông ngóng để được thấy lại những hình ảnh quen thuộc hơn nữa, gần gũi hơn nữa. Những người dân bị buộc “sang sông” trong “Giấc ngủ trên quê hương” của Huỳnh Phan vẫn hàng ngày nhìn về xóm làng ngút khói với “*hàng ngàn con mắt tiếc hời hợt vọng về, hàng vạn tiếng thở dài lời than vãn buống thốt với nhau hay một mình*”. Vợ chồng Sáu Do và mấy anh lính ở đồn Kinh Xáng (truyện “Đồn Kinh Xáng” của Võ Trường Chinh) thấp thỏm mong đình chiến để về làng, vì họ lúc nào cũng nhớ thương ruộng vườn của họ. Gã trung úy gian xảo và độc ác trong “Thằng Khùng” của Huỳnh Ngọc Sơn cũng có lúc mơ màng nhìn trời mà nhớ khung cảnh đẹp và thơ mộng của quê mình. Còn có

trường hợp đặc biệt hơn, như hai người phụ nữ theo chồng sang Pháp trong truyện của Bình Nguyên Lộc. Người phụ nữ trong “Căn bệnh bí mật của nàng” chữa được bệnh không phải bằng thuốc mà bằng việc đi xem bến tàu Marseille – nơi tàu nhỏ neo đi Viễn Đông, đi xem cây chuối, ao rau muống, cọng ngò, rau răm mà một người bạn trông được, để được người “*cái mùi Việt Nam của nó*”. Người phụ nữ trong “Chiêu hồn nước” thì từ Pháp về Sài Gòn trong đêm giao thừa, chỉ để thuê một căn phòng nhỏ, rồi bày biện “*tranh gà, tranh lợn, tranh Tàu trên vách, đặc biệt nhất là một bàn thờ tạm dọn trên chiếc bàn con với gần đủ đồ thờ, bình hương, độc bình, đèn, nhang*”, trò chuyện với một người Việt Nam mới gặp, rồi quay lại Pháp. Chỉ có một đáp án chung cho tất cả những việc làm có vẻ kỳ lạ ấy: lòng sâu xứ. Nhớ ốc gạo, thèm mùi đất, ghiền mùi bữa cỗ quê hay mùi lúa chín, mùi phân chuồng, mùi rau ngò,... là những cảm giác tự nhiên bộc lộ nỗi nhớ quê của những con người xa xứ. Họ xa quê, đời sống có thể yên ổn hơn, khá giả hơn, nhưng mãi mãi họ vẫn chỉ là “*những cọng rác trôi theo dòng*”, những “*con người phân nửa*”. Sự khiếm khuyết trong tâm hồn họ chỉ có thể bù đắp khi họ được sống trong “chơn trời quen thuộc” của mình, như lời tâm sự của người phụ nữ trong “Chiêu hồn nước”:

“*Không thể nào mà anh tưởng tượng nổi sự thèm khát quê hương của một kẻ lia xứ vĩnh viễn không hy vọng trở về như em. Thèm như là thèm một món cá nướng chấm mắm nêm, thèm hương bưởi, thèm tiếng chuông chùa ngân nga vào buổi hoàng hôn, thèm cảnh cây mạ vào đầu mùa lúa. (...) Nhớ tết như nhớ nhà, nhớ nước (...) tất cả những thứ ấy nó hợp lại để làm một linh hồn của quê cha đất tổ mà em ngỡ từ bỏ được, nhưng không thể được.*” (Bình Nguyên Lộc).

Có một điều rất thú vị mà Bình Nguyên Lộc gửi gắm trong “Chiêu hồn nước”: trong số những nỗi nhớ của nhân vật, có cả tranh gà tranh lợn vốn làm người ta nghĩ ngay đến tranh Đông Hồ miền Bắc. Chi tiết này rất nhỏ, nhưng đem lại nhiều ý nghĩa. Có thể tác giả cố ý sắp xếp, có thể tác giả cũng vô tình nhắc đến, nhưng dù sao thì tranh gà lợn xếp bên cạnh hoa mai, bàn thờ, mắm nêm, rau răm,... cũng đã thành một khối thống nhất. Ranh giới địa lý có thể phân chia đất nước, nhưng dân tộc thì không gì có thể phân chia được. Vì tuyến 17 đầu thế kỷ gần một người con miền Nam nghĩ đến bức tranh Đông Hồ ngày tết, nghĩ đến cái “*màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*” (Hoàng Cầm) vốn đã thân quen với bao thế hệ người Việt. Chi tiết này gọi người đọc liên tưởng đến một chi tiết nhỏ trong



“Tô cháo lòng” của Vũ Hạnh. Nhân vật bác Tư ghét những người từ miền Bắc, miền Trung vào buôn bán, gọi họ là “bọn miền ngoài”; trong khi người em trai của ông lại nghĩ khác: “Anh nói bọn miền ngoài nào? Anh đây tui đây, ông bà cha mẹ của mình ngày xưa là ở miền nào? Chẳng là dân Bắc, dân Trung kéo vào đây sao? Lột da, cắt thịt ra coi thì cũng là máu mủ đó, chớ ai vô nữa!”. Thái độ này, nhận thức này thật sự cần thiết trong bối cảnh hai miền đất nước bị chia cắt. Sự gọi nhắc của các tác giả ở đây, vì thế, là gọi nhắc dân tộc, là ý niệm về bản sắc của dân tộc Việt Nam hình thành từ bao đời nay, là muốn khẳng định – như Sơn Nam đã từng nói – chỉ có người Việt Nam chứ không có người Việt miền Nam.

Điều đọng lại ở tất cả những truyện ngắn trên đây chính là cảm nhận rất cụ thể của các nhân vật về xứ sở của mình. Họ không có những lập luận hay triết lý cao siêu, chỉ có niềm hoài nhớ những gì đã gắn bó thiết thân với họ ở quê nhà. Nhưng cũng chính nỗi nhớ tưởng chừng quá riêng tư ấy lại chạm được đến trái tim người đọc, bởi suy cho cùng, khi người ta xa xứ, xứ sở trong hình dung của họ đâu phải chỉ là một chấm nhỏ trên bản đồ mà chính là những gương mặt, những mùi vị, những âm thanh, những hình ảnh cụ thể.

Không chỉ khơi gợi niềm thương về chơn trời quen thuộc, các tác giả còn kín đáo gửi gắm **lời kêu gọi “bám núu” quê hương**. Những con cá lạch mà nhất quyết lội ngược dòng để ở lại ao vũng nơi chúng sinh ra đã trở thành biểu trưng cho lời kêu gọi ấy:

*“Bám núu, ông bà ta đã bám núu, tao đã bám núu mới còn xóm này, làng này. Còn làng mới còn nước mình...”* (“Bám núu”, Bình Nguyên Lộc).

Những lời tha thiết này quả thật cần thiết trong bối cảnh xã hội chứng kiến những làn sóng di cư ào ạt: từ Bắc vào Nam, từ tỉnh lên Sài Gòn, từ làng ra phố, thậm chí từ Việt Nam ra nước ngoài... Nhớ thương chơn trời quen thuộc, bám núu chơn trời quen thuộc, đó là cách để con người đừng dứt bỏ quê hương, hoặc dù hoàn cảnh có làm cho “bật gốc” cũng không quên xứ sở, không đánh mất bản sắc dân tộc mình, không để mình trở nên “mất gốc”. Trong “Bên đập Đồng Cháy” (Võ Hồng), bà Năm Xứ là người cuối cùng gánh gồng tàn dư vô quận, nhưng nơi nghỉ chân – đập Đồng Cháy – đã khiến bà sực tỉnh: “Tôi sẽ không về ở trên xóm, tôi sẽ ở cái chòi tranh giữ bắp nhỏ trên doi đất này, nơi đó tôi đã gặp chồng tôi ngày xưa. Tôi sẽ sống lây lất với củ lang củ mì, với rau má rau dền...”. Anh Cam, chị Mít (“Về làng cũ” – Bình Nguyên

Lộc), anh Đất (“Xóm Hói” – Trần Phước Nguyên) cũng vậy. Họ quê mùa nên nhận thức cũng rất giản dị: “*Minh là một người sanh để, lớn lên ở đồng ruộng (...). Minh phải sống ở đồng ruộng mới xong.*” (“Về làng cũ”); “*Đồng ruộng là huyết mạch mà chú, bỏ ruộng, bỏ làng để mất gốc à*” (“Xóm Hói”). Họ đã nếm trải nỗi đau khổ của kẻ “mất cội rễ”, phải làm người “kẻ chợ giả hiệu”, làm nô lệ của thời gian, và họ chọn quay về với ruộng đồng sông nước quê hương, như một lẽ tất yếu, như cái tên Cam, tên Mít, tên Đất của họ không thể gắn bó được với nơi nào khác. Còn chàng thanh niên trí thức trong “Tìm gặp quê hương” (Biên Hồ) thì nhận ra:

*“Tôi sinh ra ở đây, bên đồng bào bên má, bên những người Việt Nam nghèo khổ đói rách, không có được chút bình yên. Quê hương tôi đó, nước Việt Nam của tôi đó, Dân tộc tôi đó, tôi không sống với quê hương, với Dân tộc thì tôi biết sống với ai?”* (dẫn theo Trần Hữu Tá, 2000).

Lời tha thiết đó cũng chính là tâm tình sâu kín, trĩu nặng của các cây bút yêu nước, và họ cũng muốn cho người đọc hiểu tâm tình đó, muốn khơi gợi ở người đọc ý thức về dân tộc, về đất nước.

Nhìn chung, các nhân vật thể hiện niềm hoài nhớ trên đây có một điểm tương đồng: họ đều vì hoàn cảnh mà rời xứ sở, mà “bật gốc” khỏi quê hương. Tâm thức lạc loài chính là cái khiến họ không yên ổn, cho dù điều kiện vật chất có đủ đầy. Chỉ duy nhất một điều có thể giúp họ nguôi quên cảm giác lạc loài đó: hình bóng quê hương. Một trong những điều đáng quý là khi viết về đề tài này, các tác giả thường không dùng định kiến để phân chia chiến tuyến. Những con người hoài nhớ “chơn trời quen thuộc” có thể là người bình dân, có thể là “me Mỹ”, có thể là người lính quân đội Sài Gòn, có thể là trí thức trẻ... Họ có thể thuộc những thành phần khác nhau, thậm chí đối đầu với nhau trên chiến trường, nhưng đối với quê hương bản quán, họ vẫn chỉ là “những đứa con thương của đất mẹ”, đất mẹ vẫn là nỗi nhớ ản khuất đâu đó trong họ. Và riêng ở góc độ này, họ đều đáng thương như nhau, bởi họ đều ở trong tình thế “bật gốc” (dù là chủ động hay bị động), đều mang tâm thức lạc loài. Chắc gì lạc loài nơi đất khách đã khổ hơn lạc loài ngay chính trên quê hương mình? Trong hoàn cảnh đời sống chính trị lẫn văn học bị kiểm soát ngày càng chặt chẽ, những tác phẩm khơi gợi tình cảm dân tộc như thế trở thành thứ vũ khí nhẹ nhàng mà hết sức hiệu quả của các tác giả. Họ đã tác động đến tâm thức dân tộc sâu xa ở mỗi người, kiến tạo lại bản sắc văn hóa ít nhiều bị hoàn cảnh làm cho phai nhạt.

### 3 TÌNH TRẠNG MẮT CỘI RỄ HAY LÀ SỰ KHẮC KHOẢI, TỰ VẤN VỀ THÂN PHẬN VĂN HÓA

Tình trạng “mắt cội rễ” là một biểu hiện thường thấy của người dân thuộc địa. Khi thực dân xâm chiếm thuộc địa, sự va chạm của hai nền văn hóa trong tình thế bất bình đẳng khiến cho văn hóa thuộc địa bị “lép vế”, bị lấn át bởi văn hóa thực dân. Người dân thuộc địa, vì thế, một mặt vừa (buộc phải) chấp nhận vừa kháng cự văn hóa “mẫu quốc”, mặt khác luôn ý thức về tình trạng “mắt cội rễ” diễn ra xung quanh và trong chính bản thân mình. Khá nhiều truyện ngắn tiền bộ ở thành thị miền Nam 1965 – 1975 đã thể hiện sự trăn trở, tự vấn của nhân vật (và hẳn nhiên, của tác giả) về thân phận văn hóa của bản thân, của dân tộc trước sức mạnh quyền lực của văn hóa ngoại lai, văn hóa “mẫu quốc”.

Một trong những biểu hiện của sự ý thức về tình trạng “mắt cội rễ” nói trên chính là **niềm xót xa, sự trăn trở** vì những tập quán, những hình ảnh quen thuộc dần mất đi. Như chúng tôi đã phân tích ở trên, cái gọi là quê hương, là cội rễ của mỗi người không phải cái gì chung chung mà chính là do từng yếu tố, từng chi tiết nhỏ nhất trong đời sống kết thành. Và, tình trạng “mắt cội rễ” ở con người cũng xuất phát từ chính những yếu tố nhỏ nhất như thế. Bắt đầu từ những đòi thay của khung cảnh quê hương. Những hàng dừa nước thân quen hai bên bờ kinh rạch vốn làm nên hồn vía mảnh đất phương Nam, giờ bị lính đồn sạch (vì sợ Việt cộng có chỗ ẩn nấp) làm người dân ngơ ngác, hằng hốt (“Về miệt rừng tràm” – Võ Trường Chinh). Những ngôi nhà cỏ bị phá đi xây nhà gạch, làm cho “*Cái chơn trời quen thuộc, như thế, bị hủy diệt lần lần. (...)...cả toàn dân làng đều phải lạc hướng bởi gương mặt của làng họ biến đổi kỳ dị, họ hết nhận ra quê hương thân yêu cổ kính nữa, họ đau xót không biết bao nhiêu.*” (“Bán ngôi nhà cỏ” – Bình Nguyên Lộc). Không chỉ khung cảnh quê hương thay đổi mà cả đời sống kinh tế, cái ăn cái mặc của người dân cũng dần phụ thuộc vào Mỹ, vào văn minh cơ giới. Trần Phước Nguyễn đã tổng kết một cách xót xa tình trạng ấy trong “Xóm Hói”: “*Muốn có nước vào ruộng phải mua máy chạy bằng xăng nhớt Mỹ (...). Đất đai lần hồi quen hơi hám của Mỹ (...). Lúa ngô, vườn tược, ruộng nương, tinh thần, nề nếp đang bị nền văn minh cơ khí của Mỹ vây hãm*”. Vòng vây ấy thật chặt đến đâu thì có nghĩa là những sợi dây gắn kết con người với gốc rễ, với quê hương đứt đoạn đến đó. Điều này làm cho những ai nặng lòng với quê hương phải trăn trở không ít. Trong một truyện ngắn của Bình Nguyên

Lộc, chú Sáu mang “nỗi buồn của người sắp chết” (tên tác phẩm) - là nỗi buồn trước nguy cơ thất truyền nghề đóng cối giã gạo do ông bà tổ tiên để lại. Tâm tình của chú Sáu đáng quý không chỉ vì lo cho một tương lai do chú già định, mà đáng quý vì đó là tấm lòng đối với những giá trị truyền thống đã song hành biết bao đời cùng dân tộc. Một lúc nào đó khi thế hệ tương lai không còn chút ý niệm gì về những giá trị ấy thì có lẽ cội rễ của họ xem như đã bị bứt lia.

Tình trạng “mắt cội rễ”, do tính chất của nó, được thể hiện rõ hơn qua những trang viết về đời sống đô thị. Đô thị bao giờ cũng là nơi đầu tiên đón nhận những làn gió mới, cả “gió lành” lẫn “gió độc”. Vì thế yếu tố văn hóa ở đô thị một mặt luôn được bồi đắp cái mới, mặt khác dễ bị xói mòn cái cũ, cái đã thành bản sắc, thành căn cước của dân tộc. Trong hoàn cảnh xã hội miền Nam lúc bấy giờ, tình hình này càng rõ hơn. Mong muốn của Mỹ là biến miền Nam thành một xã hội hướng thụ vật chất, làm thui chột ý chí đấu tranh của nhân dân. Mong muốn đó được sự chấp hành triệt để của chính quyền Sài Gòn, và kết quả (hay hậu quả) là gương mặt miền Nam gần như biến dạng, mà nặng nề nhất, đau xót nhất là gương mặt thanh niên. Cờ bạc, rượu chè, hút xách, điếm đàng,... đã khiến họ quá bận rộn, đâu còn thời gian, đâu còn chỗ trống cho văn hóa truyền thống. Ngay cả nếu họ có thời gian nhàn rỗi mà đọc sách – một thú vui rất tao nhã – thì cũng đừng hy vọng gì, bởi ở đó “*toàn là cuồng nhiệt, thất vọng, chán đời, ho ra máu, ngoại tình, nói xin lỗi cả tim la, đau lậu thứ gì cũng có. Y như trong nhà thương thí...*” (“Con hiện sinh” – Nguyễn Văn Xuân). Nhiều cô gái đã xem chữ trình là chuyện lạc hậu, khi cần thì “*sang bên Nhật và lại, không thì cho ít giọt phẩm đồ trong cây pi lô*”. Còn những cô gái đã trót sa chân vào vũng bùn, trót lấy Mỹ, thì xem như không còn gì để mất:

“*Xã hội không coi em ra gì thì em còn ăn nói văn hoa nghiêm chỉnh với ai? Phải vắng tục. Phải ẩu tả. Phải hello okay. Phải tiên sư mày phải xưng tao. Phải hôn chùn chụt phải cười đĩ thóa.*” (“Khoảng mát” – Võ Hồng, 2002).

Họ buộc phải trôi theo dòng nước, dù không phải họ không nuôi tiếc bên bờ xưa cũ. Những tâm tình như của Huệ (“Khoảng mát”) trên đây có lẽ đau xót hơn nhiều những cô cậu thanh niên chỉ biết hưởng thụ và học đòi. Ở Huệ có sự khắc khoải mong muốn được sống đời sống tình cảm trong trắng như xưa, có sự dằn vặt vì ý thức được sự hư hỏng của mình. Với những người như thế, “mắt cội rễ” là một cảm giác đón đau, nhưng chỉ có điều, họ

không thể vượt thoát khỏi tình trạng ấy, do hoàn cảnh xã hội cũng có, do chính bản thân họ cũng có.

**Thái độ đối với “tiếng Mỹ”** cũng là một vấn đề đáng lưu ý ở nội dung này. Có thể các tác giả chưa ý thức về mặt lý thuyết, nhưng thái độ đối với ngoại ngữ cũng là một trong những mối quan tâm của lý thuyết hậu thực dân. Trong quá trình xâm lược thuộc địa, chắc chắn thực dân sẽ đem ngôn ngữ của mình đến. Và ngôn ngữ đó, một khi được gọi là ngoại ngữ ở một không gian khác, mà lại là không gian thuộc địa, thì số phận của nó cũng không kém long đong. Như một “định mệnh” kỳ lạ, trong thế kỷ XX, miền Nam hai lần trở thành nơi tiên phong trong việc đón nhận ngoại ngữ: hết tiếng Pháp rồi đến tiếng Anh, và tất nhiên là cũng đón cả những giá trị lẫn hệ lụy đi kèm với hai ngoại ngữ ấy. Vùng đất trẻ năng động tiếp thu rất nhanh những cái hay, cái mới, và nhanh chóng dẫn đầu trong một số lĩnh vực (ở thời điểm đó), chẳng hạn sự ra đời và phát triển của báo chí cũng như việc tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới thông qua tiếng Pháp và tiếng Anh. Nhưng cũng giống ở bất kỳ thuộc địa nào khác, bên cạnh những người hào hứng đón nhận thì cũng có rất nhiều người dân tỏ ra “đị ứng” với những thứ tiếng đó, và dù người giỏi tiếng có thể kiếm được rất nhiều tiền nhưng phần lớn người dân vẫn không muốn con cái mình đi vào con đường đó. Trong “Tình nghĩa sứt giá” của Phong Sơn, Đào được cho đi học Anh văn để làm sớ Mỹ như hai anh trai, làm cho ông bố buồn rầu, mất hết hy vọng. Lão Đá (“Di vật” – Trần Hữu Lục) muốn cô con gái duy nhất học đờn, cây đờn độc huyền mà lão hết sức yêu quý, và làm cô giáo trường làng, nhưng Nhị lại lén đi học “tiếng Mỹ”. Và đây là phản ứng của lão khi hay tin đó:

*“Tiếng Mỹ! Lão la hét hoảng như người bị phỏng lửa. Con mà học tiếng Mỹ!(...) Có đẹp quách đi không? Học tiếng Tây rồi làm bồi Tây, chứ học tiếng Mỹ (...) con gái học tiếng Mỹ mà làm đi à. (...) Học đờn còn hơn đó, con học để đờn cho chú mẹ, anh Hải nghe.”* (dẫn theo Trần Hữu Tá, 2000)

Và trong khi lão thảng thốt, bàng hoàng, cô con gái vẫn không thôi mơ tưởng, so sánh chỗ ngồi đẹp đẽ ở sớ Mỹ (trong tưởng tượng) với trường học ngập nước giữa đồng và mái nhà cũ rách. Kết quả cũng không khó đoán:

*“Nhị nói tiếng Mỹ mỗi ngày mỗi vững vàng trôi chảy, nhưng đồng thời Nhị cũng nhận ra tiếng đờn của người cha mỗi ngày mỗi âm u và có hồn hơn.”* (dẫn theo Trần Hữu Tá, 2000).

Có thể thấy thái độ khinh thường, phê phán việc đua nhau học tiếng Anh ở những truyện ngắn này. Công bằng mà nói, bản thân ngoại ngữ nào có lỗi gì, thậm chí nó luôn là cánh cửa cho con người bước sang những thế giới tri thức mới mẻ. Thái độ có phần cực đoan của những bậc phụ huynh như trên một phần là do họ đã chứng kiến quá nhiều sự hư hỏng, nhục nhã của những người dùng tiếng Anh để tiến thân trong xã hội bấy giờ. Mặt khác, bối cảnh cho việc tiếp nhận tiếng Anh ở đây không phải là bối cảnh bình thường. Sự hiện diện của người Mỹ, lính Mỹ và văn hóa Mỹ tạo nên sự “đị ứng” ở một bộ phận không nhỏ dân chúng. Tiếng Anh trở thành đại diện cho một nền văn hóa quyền lực, văn hóa của thực dân, của “mẫu quốc”, xâm nhập vào nền văn hóa đang ở thế yếu, nền văn hóa của thuộc địa. Vấn đề ở đây không còn đơn thuần là chuyện ngôn ngữ, mà đó là sự kháng cự tất yếu của người dân thuộc địa đối với bất cứ cái gì do thực dân đem đến. Người dân không dễ chấp nhận cái gì khác mình, nhất là lại thuộc về thực dân. Có thể hơi cực đoan, nhưng lúc đó chỉ có phản ứng quyết liệt như thế thì mới có thể giữ lại được hồn cốt của dân tộc. Ý thức dân tộc ăn sâu trong tâm thức, cộng với tinh thần khảng khái “ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ” (Nguyễn Đình Chiểu) vốn có của những lưu dân năm xưa đã hình thành nên thái độ ấy. Trong truyện “Di vật” nói trên, Trần Hữu Lục dùng cây đờn độc huyền như một biểu tượng cho giá trị văn hóa truyền thống mà lão Đá cố gắng giữ gìn. Đó là cây đờn của cậu con trai đã bỏ “lên núi” (theo cách mạng), lão vốn không biết đờn nhưng rất quý nó. Khi không còn mong con gái học đờn để đờn cho mình nghe, lão tự mò mẫm học lấy, rồi cũng đờn được, tiếng đờn buồn da diết nhưng rất có hồn. Sự đối đầu giữa tiếng đờn ấy và “tiếng Mỹ” gợi nhiều suy tư cho người đọc.

Những ưu tư về sự đối khác không chỉ dừng lại ở đó, Bình Nguyên Lộc mượn câu chuyện của người phụ nữ lấy chồng Pháp, thương nhớ quê nhà đến sinh bệnh, để bày tỏ sự lo lắng khi những cặp du học sinh có con ở nước ngoài nhưng:

*“Vĩ lẽ riêng gì của họ không rõ, họ không chịu về nước và những đứa con ấy sẽ còn khổ hơn tôi không biết bao nhiêu, khi chúng lớn lên.”*

*Chúng nó sẽ về đất mẹ, và đáng lý vì được toại nguyện, chúng sẽ nhớ không nguôi và một cách ngược đời quê hương của người khác.”* (“Căn bệnh bí mật của nàng”, Bình Nguyên Lộc).

Đó là một dạng “mất cội rễ” khác, gần như do dụng ý của những chủ thể có liên quan chứ không do hoàn cảnh. Những “công dân Việt Nam mang

*tâm hồn Pháp*” ấy là ai? Họ là tương lai đất nước, “*sẽ là những chuyên viên cần thiết, nếu ngày kia họ chiếu cố đến đất tổ của họ*”. Từ “*chiếu cố*” nghe thật xót xa, xót xa vì nó đúng quá trong hoàn cảnh này. Bởi một khi đã mang tư tưởng vọng ngoại, sinh ngoại, đeo đuổi ôm ấp cái không bao giờ thuộc về mình mà từ bỏ cái căn cốt của dân tộc mình thì có nghĩa là họ đã mất gốc thật sự. Họ đã tự tay cắt đứt những sợi dây gắn kết với cội rễ của mình. Dù lấy bối cảnh liên quan đến Pháp chứ không phải Mỹ, nhưng câu chuyện này đến với công chúng vào những năm 60 của thế kỷ XX, ở miền Nam Việt Nam, vẫn nóng hổi tính thời sự. Lời cảnh báo của tác giả càng trở nên rõ ràng hơn bởi câu kết tương chừng hết sức vu vơ:

“*Không thể hình dung nổi một nước Việt Nam mà cấp lãnh đạo lại có tâm hồn ngoại quốc, không biết nước Việt Nam ấy sẽ giống cái gì, chưa hề có tiền lệ trong lịch sử thế giới.*” (Bình Nguyên Lộc).

Hình như đây không phải là tương lai giả định mà là hiện tại, hiện tại về một chính quyền cực cung tận tụy phục vụ cho “*mẫu quốc*” mà đánh mất cả niềm tự hào dân tộc của mình.

Có thể nói, ý thức về thân phận văn hóa là một trong những nội dung làm cho mảng truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam sâu sắc hơn, nhưng cũng dễ đến với người đọc hơn. Nhìn bề ngoài có thể thấy “*niềm hoài nhớ*” và “*tình trạng mất cội rễ*” có vẻ mâu thuẫn, nhưng chính sự mâu thuẫn bề ngoài đó lại phản ánh sự phức tạp của thực tại xã hội và logic miêu tả của các tác giả. Chính niềm hoài nhớ những giá trị văn hóa truyền thống sẽ giúp người ta nhận rõ hơn tình trạng mất cội rễ của mình, để tự vấn một cách nghiêm túc về thân phận văn hóa của mình, của dân tộc mình, từ đó có cách cư xử phù hợp hơn nhằm vượt thoát khỏi tình trạng ấy.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bình Nguyên Lộc (2002), *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*, tập 1, 2 NXB Văn học, Hà Nội, 1199 tr.
2. Nhiều tác giả (1986), *Mùa xuân chim én bay về, Tuyển tập truyện ngắn yêu nước, tiền bộ ở miền Nam (1954 – 1975)*, NXB Cửu Long, 214 tr.
3. Nguyễn Q. Thắng (2008), *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, Tập III, NXB Văn học, Hà Nội.
4. Nguyễn Q. Thắng (2008), *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, Tập IV, NXB Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Xuân (2001), *Tuyển tập Nguyễn Văn Xuân*, NXB Đà Nẵng
6. Selden R., Widdowson P., Brooker P. (1985), *A Reader's Guide to Contemporary Literary Theory*, Prentice Hall/ Harvester Wheatsheaf, England, 272 ppt
7. Trần Hữu Tá (2000), *Nhìn lại một chặng đường văn học*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1089 tr.
8. Trần Thức (chủ biên) (2005), *Viết trên đường tranh đấu*, NXB Thuận Hóa, Huế, 390 tr.
9. Võ Hồng (2003), *Tuyển tập Võ Hồng*, NXB Văn nghệ, TP.HCM, 1231 tr.